

THÔNG TƯ

**Quy định chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác
dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo**

Căn cứ Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và Nghị định số 114/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi khoản 12 Điều 3 Nghị định số 41/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Thông tư quy định chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; nội dung, yêu cầu và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong việc thực hiện chế độ báo cáo.

2. Thông tư này không điều chỉnh các chế độ báo cáo:

- Báo cáo thống kê theo quy định của pháp luật về thống kê;
- Báo cáo mật theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;
- Báo cáo kết quả thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030;
- Báo cáo nội bộ trong cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh).

3. Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo); cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thực hiện chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo.

Điều 3. Nguyên tắc ban hành chế độ báo cáo

Việc ban hành chế độ báo cáo trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo phải đảm bảo theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước (sau đây gọi tắt là Nghị định số 09/2019/NĐ-CP) và đáp ứng quy định về bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn, an ninh mạng.

Điều 4. Báo cáo định kỳ

1. Báo cáo tháng

a) Đối tượng báo cáo: Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo);

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thời hạn báo cáo: Trước ngày 20 của tháng báo cáo;

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng trước đến ngày 14 của tháng thuộc kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo định kỳ tháng 3 lồng ghép vào báo cáo định kỳ quý I; báo cáo định kỳ tháng 6 lồng ghép vào báo cáo định kỳ 6 tháng; báo cáo định kỳ tháng 9 lồng ghép vào báo cáo định kỳ quý III; báo cáo định kỳ tháng 12 lồng ghép vào báo cáo năm.

2. Báo cáo quý

a) Đối tượng báo cáo: Sở Dân tộc và Tôn giáo; Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo);

b) Nội dung báo cáo: Thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 1 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Thời hạn báo cáo: Trước ngày 20 của tháng cuối quý báo cáo;

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 của tháng trước kỳ báo cáo đến ngày 14 của tháng cuối quý thuộc kỳ báo cáo;

đ) Báo cáo định kỳ quý II lồng ghép vào báo cáo định kỳ 6 tháng; báo cáo định kỳ quý IV lồng ghép vào báo cáo năm.

3. Báo cáo 6 tháng

a) Đối tượng báo cáo: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung báo cáo

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn báo cáo: Trước ngày 20 tháng 6 của năm báo cáo;

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 6 của kỳ báo cáo.

4. Báo cáo năm

a) Đối tượng báo cáo: Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Nội dung báo cáo

Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có chức năng, nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 2 ban hành kèm theo Thông tư này.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện theo mẫu tại Phụ lục số 3 ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn báo cáo: Trước ngày 20 tháng 12 của năm báo cáo;

d) Thời gian chốt số liệu báo cáo: Tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước kỳ báo cáo đến ngày 14 tháng 12 của kỳ báo cáo.

5. Phương thức nhận báo cáo

a) Báo cáo bằng văn bản giấy gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo địa chỉ: số 349, phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, Thành phố Hà Nội;

b) Báo cáo bằng bản điện tử có chữ ký số hợp lệ, định dạng dữ liệu chuẩn theo quy định, gửi Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo địa chỉ trên trực liên thông văn bản quốc gia và theo địa chỉ thư điện tử: hethongbaocao@cema.gov.vn.

Điều 5. Báo cáo đột xuất

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn và yêu cầu cụ thể đối với báo cáo đột xuất để đáp ứng yêu cầu thông tin về vấn đề phát sinh bất thường trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi cần thiết.

2. Nội dung báo cáo đột xuất trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 6. Báo cáo chuyên đề

1. Bộ Dân tộc và Tôn giáo hướng dẫn và yêu cầu cụ thể đối với báo cáo chuyên đề trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo khi cần thiết.

2. Nội dung báo cáo chuyên đề trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 09/2019/NĐ-CP.

Điều 7. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2025 và thay thế Thông tư số 06/2022/TT-UBDT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc quy định chế độ báo cáo công tác dân tộc.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo) có trách nhiệm thực hiện chế độ báo cáo theo quy định tại Thông tư này.

2. Bộ Dân tộc và Tôn giáo có trách nhiệm

a) Tiếp nhận, tổng hợp, xây dựng báo cáo phục vụ công tác lãnh đạo, điều hành của Bộ Dân tộc và Tôn giáo và báo cáo cấp có thẩm quyền.

b) Hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này và quản lý, lưu trữ, chia sẻ các thông tin báo cáo của Bộ Dân tộc và Tôn giáo theo quy định.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Bộ Dân tộc và Tôn giáo để tổng hợp, xem xét giải quyết. /

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Hội đồng Dân tộc của Quốc hội;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Sở Dân tộc và Tôn giáo, Sở Nội vụ (đối với địa phương không thành lập Sở Dân tộc và Tôn giáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính, Bộ Tư pháp;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Bộ DTTG: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- các đơn vị thuộc, trực thuộc;
- Công báo;
- Cổng TTĐT Bộ DTTG;
- Lưu: VT, THTTĐKT (5).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG THƯỜNG TRỰC**



Hồ Văn Niên